VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019 biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2019 - 2022

(Tiếp theo Công báo số 529 + 530)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP

(Kèm theo Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	Chương 30						
	Dược phẩm						
30.01	**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3001.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
30.02	**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự**						
	- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:						
3002.11.00	- - Bộ thử chuẩn đoán bệnh sốt rét	0	0	0	0	0	
3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:						
3002.12.10	- - - Kháng huyết thanh; dung dịch đạm huyết thanh; bột hemoglobin	0	0	0	0	0	
3002.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3002.13.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	
3002.14.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	
3002.15.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3002.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3002.20	- Vắc xin cho người:						
3002.20.10	- - Vắc xin uốn ván	0	0	0	0	0	
3002.20.20	- - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0	0	0	0	0	
3002.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3002.30.00	- Vắc xin thú y	0	0	0	0	0	
3002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
30.03	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**						
3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3003.10.10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	
3003.10.20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	
3003.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3003.20.00	- Loại khác, chứa kháng sinh	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:						
3003.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0	0	0	
3003.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3003.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3003.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	
3003.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	
3003.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3003.60.00	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	0	0	0	0	0	
3003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
30.04	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**						
3004.10	- Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:						
	- - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.10.15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	0	0	0	0	0	
3004.10.16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống	0	0	0	0	0	
3004.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.10.21	- - - Dạng mỡ	0	0	0	0	0	
3004.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:						
3004.20.10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0	0	0	
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.20.31	- - - Dạng uống	0	0	0	0	0	
3004.20.32	- - - Dạng mỡ	0	0	0	0	0	
3004.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.20.71	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0	0	0	
3004.20.79	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
3004.20.91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0	0	0	
3004.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.37:						
3004.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0	0	0	
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:						
3004.32.10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	0	0	0	0	0	
3004.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3004.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	
3004.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3004.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	
3004.49	- - Loại khác:						
3004.49.10	- - - Chứa morphine hoặc các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	
3004.49.50	- - - Chứa papaverine hoặc berberine, dạng uống	0	0	0	0	0	
3004.49.60	- - - Chứa theophyline, dạng uống	0	0	0	0	0	
3004.49.70	- - - Chứa atropine sulphate	0	0	0	0	0	
3004.49.80	- - - Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydroquinine chloride, dùng để tiêm; Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	0	0	0	0	0	
3004.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36:						
3004.50.10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:						
3004.50.21	- - - Dạng uống	0	0	0	0	0	
3004.50.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
3004.50.91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	0	0	0	0	0	
3004.50.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:						
3004.60.10	- - Chứa artemisinin kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác	0	0	0	0	0	
3004.60.20	- - Chứa artesunate hoặc chloroquine	0	0	0	0	0	
3004.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3004.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3004.90.10	- - Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	0	0	0	0	
3004.90.20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0	0	0	0	0	
3004.90.30	- - Thuốc khử trùng	0	0	0	0	0	
	- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetics):						
3004.90.41	- - - Chứa procain hydroclorua	0	0	0	0	0	
3004.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:						
3004.90.51	- - - Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống	0	0	0	0	0	
3004.90.52	- - - Chứa clorpheniramin maleat	0	0	0	0	0	
3004.90.53	- - - Chứa diclofenac, dạng uống	0	0	0	0	0	
3004.90.54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0	0	0	0	0	
3004.90.55	- - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp	0	0	0	0	0	
3004.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Thuốc chống sốt rét:						
3004.90.62	- - - Chứa primaquine	0	0	0	0	0	
3004.90.64	- - - Chứa artemisinin trừ các loại thuộc phân nhóm 3004.60.10	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
3004.90.65	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0	0	0	
3004.90.69	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Thuốc tẩy giun:						
3004.90.71	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
3004.90.72	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3004.90.79	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:						
3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0	0	0	0	0	
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	0	0	0	0	0	
3004.90.89	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	0	0	0	0	0	
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	0	0	0	0	0	
3004.90.93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	0	0	0	0	0	
3004.90.94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	0	0	0	0	0	
3004.90.95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	0	0	0	0	0	
3004.90.96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
3004.90.98	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0	0	0	
3004.90.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
30.05	**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y**						
3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3005.10.10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	0	0	0	0	0	
3005.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3005.90	- Loại khác:						
3005.90.10	- - Băng	0	0	0	0	0	
3005.90.20	- - Gạc	0	0	0	0	0	
3005.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
30.06	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này**						
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:						
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0	0	0	0	0	
3006.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3006.20.00	- Chất thử nhóm máu	0	0	0	0	0	
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:						
3006.30.10	- - Bari sulphat, dạng uống	0	0	0	0	0	
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi sinh, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0	0	0	0	0	
3006.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:						
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	0	0	0	0	
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	0	0	0	0	0	
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu	0	0	0	0	0	
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	0	0	0	0	
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	0	0	0	0	0	
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:						
3006.92.10	- - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
3006.92.90	- - - Loại khác	13,6	12,2	10,9	9,5	8,1	
	Chương 31						
	Phân bón						
31.01	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0	0	0	0	0	
3101.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
31.02	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ**						
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0	0	0	0	0	
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:						
3102.21.00	- - Amoni sulphat	0	0	0	0	0	
3102.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0	0	0	0	0	
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0	0	0	0	0	
3102.50.00	- Natri nitrat	0	0	0	0	0	
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0	0	0	0	0	
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0	0	0	0	0	
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0	0	0	0	0	
31.03	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)**						
	- Supephosphat:						
3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3103.11.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0	0	0	0	0	
3103.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3103.19	- - Loại khác:						
3103.19.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0	0	0	0	0	
3103.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3103.90	- Loại khác:						
3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung	0	0	0	0	0	
3103.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
31.04	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali**						
3104.20.00	- Kali clorua	0	0	0	0	0	
3104.30.00	- Kali sulphat	0	0	0	0	0	
3104.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
31.05	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg**						
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:						
3105.10.10	- - Supephosphat và phân phosphat đã nung	0	0	0	0	0	
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	0	0	0	0	0	
3105.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	0	0	0	0	0	
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0	0	0	
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0	0	0	0	0	
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:						
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	0	0	0	0	0	
3105.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	0	0	0	0	0	
3105.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 32						
	Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực						
32.01	**Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**						
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	0	0	0	0	0	
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0	0	0	0	0	
3201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
32.02	**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da**						
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0	0	0	0	0	
3202.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
32.03	**Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật**						
3203.00.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	0	0	0	0	0	
3203.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
32.04	**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**						
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:						
3204.11.10	- - - Dạng thô	0	0	0	0	0	
3204.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:						
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	0	0	0	0	0	
3204.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	
3204.17	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng:						
3204.17.10	- - - Thuốc màu hữu cơ tổng hợp ở dạng bột	0	0	0	0	0	
3204.17.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	0	0	0	0	0	
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0	0	0	0	0	
3204.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
3205.00.00	**Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
32.06	**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**						
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:						
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:						
3206.11.10	- - - Thuốc màu	0	0	0	0	0	
3206.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3206.19	- - Loại khác:						
3206.19.10	- - - Thuốc màu	0	0	0	0	0	
3206.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:						
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	0	0	0	0	0	
3206.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:						
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:						
3206.41.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0	0	0	
3206.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:						
3206.42.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0	0	0	
3206.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3206.49	- - Loại khác:						
3206.49.10	- - - Các chế phẩm	0	0	0	0	0	
3206.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:						
3206.50.10	- - Các chế phẩm	0	0	0	0	0	
3206.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
32.07	**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy**						
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	0	0	0	0	0	
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:						
3207.20.10	- - Frit men (phối liệu men)	0	0	0	0	0	
3207.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0	0	0	0	0	
3207.40.00	- Frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	0	0	0	0	0	
32.08	**Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3208.10	- Từ polyeste:						
	- - Vecni (kể cả dầu bóng):						
3208.10.11	- - - Dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	
3208.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3208.10.20	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	0	0	0	0	
3208.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:						
3208.20.40	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	0	0	0	0	
3208.20.70	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	
3208.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3208.90	- Loại khác:						
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C:						
3208.90.11	- - - Dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	
3208.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C:						
3208.90.21	- - - Dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	
3208.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3208.90.30	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	0	0	0	0	
3208.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
32.09	**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước**						
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:						
3209.10.10	- - Vecni (kể cả dầu bóng)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3209.10.40	- - Sơn cho da thuộc	0	0	0	0	0	
3209.10.50	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	0	0	0	0	
3209.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3209.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
32.10	**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da**						
3210.00.10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	0	0	0	0	0	
3210.00.20	- Màu keo	0	0	0	0	0	
3210.00.30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
3210.00.91	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	0	0	0	0	0	
3210.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3211.00.00	**Chất làm khô đã điều chế**	0	0	0	0	0	
32.12	**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ**						
3212.10.00	- Lá phôi dập	0	0	0	0	0	
3212.90	- Loại khác:						
	- - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3212.90.11	- - - Bột nhão nhôm	0	0	0	0	0	
3212.90.13	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	0	0	0	0	0	
3212.90.14	- - - Loại khác, để sản xuất sơn cho da thuộc	0	0	0	0	0	
3212.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:						
3212.90.21	- - - Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	0	0	0	0	0	
3212.90.22	- - - Thuốc nhuộm khác	0	0	0	0	0	
3212.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
32.13	**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự**						
3213.10.00	- Bộ màu vẽ	0	0	0	0	0	
3213.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
32.14	**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự**						
3214.10.00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3214.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
32.15	**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn**						
	- Mực in:						
3215.11	- - Màu đen:						
3215.11.10	- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	0	0	0	0	0	
3215.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3215.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3215.90	- Loại khác:						
3215.90.10	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than	0	0	0	0	0	
3215.90.60	- - Mực vẽ hoặc mực viết	0	0	0	0	0	
3215.90.70	- - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	0	0	0	0	0	
3215.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 33						
	Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh						
33.01	**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:						
3301.12.00	- - Của cam	0	0	0	0	0	
3301.13.00	- - Của chanh	0	0	0	0	0	
3301.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:						
3301.24.00	- - Của cây bạc hà cay (*Mantha piperita*)	0	0	0	0	0	
3301.25.00	- - Của cây bạc hà khác	0	0	0	0	0	
3301.29	- - Loại khác:						
3301.29.10	- - - Của sả (lemon grass/ citronella), hạt nhục đậu khấu (nutmeg), quế (cinnamon), gừng (ginger), bạch đậu khấu (cardamom), thì là (fennel) hoặc palmrose	0	0	0	0	0	
3301.29.20	- - - Của cây đàn hương	0	0	0	0	0	
3301.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	0	0	0	0	0	
3301.90	- Loại khác:						
3301.90.10	- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	0	0	0	0	0	
3301.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
33.02	**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống**						
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:						
3302.10.10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	7,5	5	2,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3302.10.20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	7,5	5	2,5	0	0	
3302.10.90	- - Loại khác	4	3	2	1	0	
3302.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
3303.00.00	**Nước hoa và nước thơm**	16,5	11	5,5	0	0	
33.04	**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân**						
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	15	10	5	0	0	
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	16,5	11	5,5	0	0	
3304.30.00	- Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân	18	12	6	0	0	
	- Loại khác:						
3304.91.00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	16,5	11	5,5	0	0	
3304.99	- - Loại khác:						
3304.99.20	- - - Kem ngăn ngừa mụn trứng cá	9	6	3	0	0	
3304.99.30	- - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	16,5	11	5,5	0	0	
3304.99.90	- - - Loại khác	16,5	11	5,5	0	0	
33.05	**Chế phẩm dùng cho tóc**						
3305.10	- Dầu gội đầu:						
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	11,2	7,5	3,7	0	0	
3305.10.90	- - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	15	10	5	0	0	
3305.30.00	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	15	10	5	0	0	
3305.90.00	- Loại khác	18	12	6	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
33.06	**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhão làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ**						
3306.10	- Sản phẩm đánh răng:						
3306.10.10	- - Bột và bột nhão dùng ngừa bệnh cho răng	16,5	11	5,5	0	0	
3306.10.90	- - Loại khác	16,5	11	5,5	0	0	
3306.20.00	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	4,8	3,2	1,6	0	0	
3306.90.00	- Loại khác	16,5	11	5,5	0	0	
33.07	**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế**						
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	13,5	9	4,5	0	0	
3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	20,2	13,5	6,7	0	0	
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:						
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3307.41.10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	20,2	13,5	6,7	0	0	
3307.41.90	- - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
3307.49	- - Loại khác:						
3307.49.10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính tẩy uế	20,2	13,5	6,7	0	0	
3307.49.90	- - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
3307.90	- Loại khác:						
3307.90.10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	20,2	13,5	6,7	0	0	
3307.90.30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	20,2	13,5	6,7	0	0	
3307.90.40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông	20,2	13,5	6,7	0	0	
3307.90.50	- - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	4,8	3,2	1,6	0	0	
3307.90.90	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
	Chương 34						
	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao						
34.01	**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy						
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:						
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):						
3401.11.40	- - - Xà phòng đã tẩm thuốc kể cả xà phòng sát khuẩn	20,2	13,5	6,7	0	0	
3401.11.50	- - - Xà phòng khác kể cả xà phòng tắm	20,2	13,5	6,7	0	0	
3401.11.60	- - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	20,2	13,5	6,7	0	0	
3401.11.90	- - - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
3401.19	- - Loại khác:						
3401.19.10	- - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	16,5	11	5,5	0	0	
3401.19.90	- - - Loại khác	16,5	11	5,5	0	0	
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:						
3401.20.20	- - Phôi xà phòng	12,7	8,5	4,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Loại khác:						
3401.20.91	- - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	18	12	6	0	0	
3401.20.99	- - - Loại khác	18	12	6	0	0	
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	22,5	15	7,5	0	0	
34.02	**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01**						
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:						
3402.11	- - Dạng anion:						
3402.11.10	- - - Cồn béo đã sulphat hóa	5,2	3,5	1,7	0	0	
3402.11.40	- - - Alkylbenzene đã sulfonat hóa	5,2	3,5	1,7	0	0	
3402.11.90	- - - Loại khác:						
3402.11.90.10	- - - - Chế phẩm dập lửa	0	0	0	0	0	
3402.11.90.90	- - - - Loại khác	5,2	3,5	1,7	0	0	
3402.12.00	- - Dạng cation:						
3402.12.00.10	- - - Chế phẩm dập lửa	0	0	0	0	0	
3402.12.00.90	- - - Loại khác	5,2	3,5	1,7	0	0	
3402.13	- - Dạng không phân ly (non - ionic):						
3402.13.10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	0	0	0	0	0	
3402.13.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3402.19	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3402.19.10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	0	0	0	0	0	
3402.19.90	- - - Loại khác	5,2	3,5	1,7	0	0	
3402.20	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:						
	- - Dạng lỏng:						
3402.20.14	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt	5,2	3,5	1,7	0	0	
3402.20.15	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10,5	7	3,5	0	0	
	- - Loại khác:						
3402.20.94	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt	5,2	3,5	1,7	0	0	
3402.20.95	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10,5	7	3,5	0	0	
3402.90	- Loại khác:						
	- - Dạng lỏng:						
3402.90.11	- - - Tác nhân thấm ướt dạng anion	5,2	3,5	1,7	0	0	
3402.90.12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7,5	5	2,5	0	0	
3402.90.13	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	7,5	5	2,5	0	0	
3402.90.14	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	5,2	3,5	1,7	0	0	
3402.90.19	- - - Loại khác	5,2	3,5	1,7	0	0	
	- - Loại khác:						
3402.90.91	- - - Tác nhân thấm ướt dạng anion	5,2	3,5	1,7	0	0	
3402.90.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5,2	3,5	1,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3402.90.93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	5,2	3,5	1,7	0	0	
3402.90.94	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	5,2	3,5	1,7	0	0	
3402.90.99	- - - Loại khác	5,2	3,5	1,7	0	0	
34.03	**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum**						
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:						
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:						
	- - - Dạng lỏng:						
3403.11.11	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	3,7	2,5	1,2	0	0	
3403.11.19	- - - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
3403.11.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
3403.19	- - Loại khác:						
	- - - Dạng lỏng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3403.19.11	- - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	3,7	2,5	1,2	0	0	
3403.19.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	3,7	2,5	1,2	0	0	
3403.19.19	- - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
3403.19.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- Loại khác:						
3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:						
	- - - Dạng lỏng:						
3403.91.11	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	3,7	2,5	1,2	0	0	
3403.91.19	- - - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
3403.91.90	- - - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
3403.99	- - Loại khác:						
	- - - Dạng lỏng:						
3403.99.11	- - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	3,7	2,5	1,2	0	0	
3403.99.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	3,7	2,5	1,2	0	0	
3403.99.19	- - - - Loại khác	15	10	5	0	0	
3403.99.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
34.04	**Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến**						
3404.20.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	2,2	1,5	0,7	0	0	
3404.90	- Loại khác:						
3404.90.10	- - Của than non đã biến đổi hóa học	2,2	1,5	0,7	0	0	
3404.90.90	- - Loại khác	2,2	1,5	0,7	0	0	
34.05	**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04						
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	18	12	6	0	0	
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ	18	12	6	0	0	
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	18	12	6	0	0	
3405.40	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:						
3405.40.20	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 1kg	15	10	5	0	0	
3405.40.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
3405.90	- Loại khác:						
3405.90.10	- - Chất đánh bóng kim loại	15	10	5	0	0	
3405.90.90	- - Loại khác	18	12	6	0	0	
3406.00.00	**Nến, nến cây và các loại tương tự**	18	12	6	0	0	
34.07	**Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)						
3407.00.10	- Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em	3,7	2,5	1,2	0	0	
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0	0	0	0	0	
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0	0	0	0	0	
	Chương 35						
	Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym						
35.01	**Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein**						
3501.10.00	- Casein	7,5	5	2,5	0	0	
3501.90	- Loại khác:						
3501.90.10	- - Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác	7,5	5	2,5	0	0	
3501.90.20	- - Keo casein	7,5	5	2,5	0	0	
35.02	**Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Albumin trứng:						
3502.11.00	- - Đã làm khô	7,5	5	2,5	0	0	
3502.19.00	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	6,6	3,3	0	0	0	
3502.90.00	- Loại khác	6,6	3,3	0	0	0	
35.03	**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01**						
	- Keo:						
3503.00.11	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	7,5	5	2,5	0	0	
3503.00.19	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
3503.00.30	- Loại điều chế từ bong bóng cá (Isinglass)	2,2	1,5	0,7	0	0	
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:						
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	2,2	1,5	0,7	0	0	
3503.00.49	- - Loại khác	2,2	1,5	0,7	0	0	
3504.00.00	**Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa**	3,7	2,5	1,2	0	0	
35.05	**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:						
3505.10.10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang	3,7	2,5	1,2	0	0	
3505.10.90	- - Loại khác	3,7	2,5	1,2	0	0	
3505.20.00	- Keo	15	10	5	0	0	
35.06	**Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg**						
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
3506.91.00	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	0	0	0	0	0	
3506.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
35.07	**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	0	0	0	0	0	
3507.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 36						
	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác						
3601.00.00	**Bột nổ đẩy**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3602.00.00	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy**	0	0	0	0	0	
36.03	**Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện**						
3603.00.10	- Dây cháy chậm bán thành phẩm; kíp nổ cơ bản; tuýp tín hiệu	0	0	0	0	0	
3603.00.20	- Dây cháy chậm; ngòi nổ	0	0	0	0	0	
3603.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
36.04	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác**						
3604.10.00	- Pháo hoa	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
3604.90	- Loại khác:						
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
3604.90.30	- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên	0	0	0	0	0	
3604.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3605.00.00	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04**	0	0	0	0	0	
36.06	**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này**						
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm^3	15	10	5	0	0	
3606.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	15	10	5	0	0	
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	15	10	5	0	0	
3606.90.30	- - Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	15	10	5	0	0	
3606.90.40	- - Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và các loại tương tự	15	10	5	0	0	
3606.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
	Chương 37						
	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh						
37.01	**Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói**						
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	
3701.20.00	- Phim in ngay	0	0	0	0	0	
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255 mm	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):						
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	0	0	0	0	0	
3701.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3701.99	- - Loại khác:						
3701.99.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	0	0	0	0	0	
3701.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
37.02	**Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**						
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:						
3702.31.00	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0	0	0	
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	0	0	0	0	0	
3702.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:						
3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0	0	0	
3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu:						
3702.42.10	- - - Loại phù hợp để dùng trong y khoa, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	
3702.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	0	0	0	0	0	
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	0	0	0	0	0	
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):						
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:						
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3702.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	0	0	0	0	0	
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:						
3702.54.40	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	
3702.54.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:						
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	
3702.55.50	- - - Loại phù hợp dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	
3702.55.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:						
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	
3702.56.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:						
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	
3702.96.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:						
3702.97.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	
3702.97.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:						
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3702.98.30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	0	0	0	0	0	
3702.98.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
37.03	**Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**						
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:						
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	0	0	0	0	0	
3703.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0	0	0	
3703.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
37.04	**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng**						
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	
3704.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
37.05	**Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh**						
3705.00.10	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	
3705.00.20	- Vi phim (microfilm)	0	0	0	0	0	
3705.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
37.06	**Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng**						
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:						
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	0	0	0	0	0	
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	0	0	0	0	
3706.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3706.90	- Loại khác:						
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	0	0	0	0	0	
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	0	0	0	0	0	
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	0	0	0	0	0	
3706.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
37.07	**Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay**						
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	0	0	0	0	0	
3707.90	- Loại khác:						
3707.90.10	- - Vật liệu phát sáng	0	0	0	0	0	
3707.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 38						
	Các sản phẩm hóa chất khác						
38.01	**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác**						
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	0	0	0	0	0	
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	0	0	0	0	0	
3801.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
38.02	**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật**						
3802.10.00	- Carbon hoạt tính	0	0	0	0	0	
3802.90	- Loại khác:						
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	0	0	0	0	0	
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0	0	0	0	0	
3802.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3803.00.00	**Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế**	0	0	0	0	0	
3804.00	**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03**						
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	0	0	0	0	0	
3804.00.20	- Chất kết dính calcium lignin sulphonates (Ca_2LS) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa	0	0	0	0	0	
3804.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
38.05	**Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu						
3805.10.00	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	0	0	0	0	0	
3805.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
38.06	**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại**						
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	0	0	0	0	0	
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	0	0	0	0	0	
3806.30	- Gôm este:						
3806.30.10	- - Dạng khối	0	0	0	0	0	
3806.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3806.90	- Loại khác:						
3806.90.10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	0	0	0	0	0	
3806.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3807.00.00	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axít nhựa cây hay các hắc ín thực vật**	0	0	0	0	0	
38.08	**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)						
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:						
3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g:						
3808.52.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0	0	0	0	
3808.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3808.59	- - Loại khác:						
3808.59.10	- - - Thuốc trừ côn trùng	0	0	0	0	0	
	- - - Thuốc trừ nấm:						
3808.59.21	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	
3808.59.29	- - - - Loại khác:	0	0	0	0	0	
	- - - Thuốc diệt cỏ:						
3808.59.31	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	
3808.59.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3808.59.40	- - - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0	0	0	
3808.59.50	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	0	0	0	0	
3808.59.60	- - - Thuốc khử trùng	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
3808.59.91	- - - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0	0	0	0	
3808.59.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3808.61	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g:						
3808.61.10	- - - Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	
3808.61.20	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	0	
3808.61.30	- - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	
3808.61.40	- - - Loại khác, dạng lỏng	0	0	0	0	0	
3808.61.50	- - - Loại khác, có chức năng khử mùi	0	0	0	0	0	
3808.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3808.62	- - Đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg:						
3808.62.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	
3808.62.20	- - - Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	
3808.62.30	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	0	
3808.62.40	- - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	
3808.62.50	- - - Loại khác, dạng lỏng	0	0	0	0	0	
3808.62.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3808.69	- - Loại khác:						
3808.69.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	
3808.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:						
3808.91.10	- - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)	0	0	0	0	0	
3808.91.20	- - - Loại khác, dạng bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	
3808.91.30	- - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	
3808.91.40	- - - Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	
3808.91.50	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	0	
3808.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3808.92	- - Thuốc trừ nấm:						
	- - - Dạng bình xịt:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3808.92.11	- - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo trọng lượng tịnh	0	0	0	0	0	
3808.92.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3808.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:						
	- - - Thuốc diệt cỏ:						
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	
3808.93.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0	0	0	
3808.93.30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0	0	0	0	0	
3808.94	- - Thuốc khử trùng:						
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	0	0	0	0	0	
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	0	0	0	0	0	
3808.94.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3808.99	- - Loại khác:						
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm	0	0	0	0	0	
3808.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
38.09	**Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Loại khác:						
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:						
3809.91.10	- - - Tác nhân làm mềm (softening agents)	0	0	0	0	0	
3809.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0	0	0	
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0	0	0	
38.10	**Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn**						
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	0	0	0	0	0	
3810.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
38.11	**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Chế phẩm chống kích nổ:						
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	0	0	0	0	0	
3811.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:						
3811.21	- - Chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum:						
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	
3811.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3811.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3811.90	- Loại khác:						
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	0	0	0	0	0	
3811.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
38.12	**Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic**						
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	0	0	0	0	0	
3812.20.00	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hay plastic	0	0	0	0	0	
	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic:						
3812.31.00	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	0	0	0	0	0	
3812.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3813.00.00	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3814.00.00	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế**	0	0	0	0	0	
38.15	**Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Chất xúc tác có nền:						
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	0	0	0	0	0	
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	0	0	0	0	0	
3815.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3815.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
38.16	**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01**						
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	0	0	0	0	0	
3816.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
3817.00.00	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02**	0	0	0	0	0	
3818.00.00	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử**	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3819.00.00	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum**	0	0	0	0	0	
3820.00.00	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế**	0	0	0	0	0	
38.21	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật**						
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0	0	0	0	0	
3821.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
38.22	**Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận**						
3822.00.10	- Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	0	0	0	0	0	
3822.00.20	- Bìa, tấm xơ sợi xenlulo và màng xơ sợi xenlulo được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghiệm	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3822.00.30	- Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	0	0	0	0	0	
3822.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
38.23	**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp**						
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:						
3823.11.00	- - Axit stearic	0	0	0	0	0	
3823.12.00	- - Axit oleic	0	0	0	0	0	
3823.13.00	- - Axit béo dầu tall	0	0	0	0	0	
3823.19	- - Loại khác:						
3823.19.10	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc	0	0	0	0	0	
3823.19.20	- - - Axit béo chưng cất từ cọ	0	0	0	0	0	
3823.19.30	- - - Axit béo chưng cất từ nhân hạt cọ	0	0	0	0	0	
3823.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:						
3823.70.10	- - Dạng sáp	0	0	0	0	0	
3823.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
38.24	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3824.30.00	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0	0	0	0	
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	0	0	0	0	0	
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	0	0	0	0	0	
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0	0	0	0	
	- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hóa của metan, etan hoặc propan:						
3824.71	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):						
3824.71.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	
3824.71.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3824.72.00	- - Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	0	0	0	0	0	
3824.73.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0	0	0	
3824.74	- - Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3824.74.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	
3824.74.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3824.75.00	- - Chứa carbon tetrachloride	0	0	0	0	0	
3824.76.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0	0	0	
3824.77.00	- - Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	0	0	0	0	0	
3824.78.00	- - Chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	0	0	0	0	0	
3824.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:						
3824.81.00	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	0	0	0	0	0	
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0	0	0	
3824.83.00	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0	0	0	
3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	0	0	0	0	
3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	0	0	0	0	0	
3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	0	0	0	0	0	
3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2- methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5-yl) methyl] methylphosphonate	0	0	0	0	0	
3824.99	- - Loại khác:						
3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nến (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	
3824.99.30	- - - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hay trên vật liệu dệt)	0	0	0	0	0	
3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	0	0	0	0	
3824.99.50	- - - Dầu acetone	0	0	0	0	0	
3824.99.60	- - - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3824.99.70	- - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	0	0	0	0	0	
3824.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
38.25	**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này**						
3825.10.00	- Rác thải đô thị	18	16	14	12	10	
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	18	16	14	12	10	
3825.30	- Rác thải bệnh viện:						
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
3825.30.90	- - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
	- Dung môi hữu cơ thải:						
3825.41.00	- - Đã halogen hóa	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
3825.49.00	- - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:						
3825.61.00	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	18	16	14	12	10	
3825.69.00	- - Loại khác	18	16	14	12	10	
3825.90.00	- Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
38.26	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum**						
	- Diesel sinh học, không chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ:						
3826.00.10	- - Methyl este từ dừa (CME)	0	0	0	0	0	
	- - Methyl este từ cọ (kể cả methyl este từ hạt cọ):						
3826.00.21	- - - Với hàm lượng alkyl este từ 96.5% trở lên nhưng không quá 98%	0	0	0	0	0	
3826.00.22	- - - Với hàm lượng alkyl este trên 98%	0	0	0	0	0	
3826.00.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3826.00.30	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3826.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
	Chương 39						
	Plastic và các sản phẩm bằng plastic						
39.01	**Các polyme từ etylen, dạng nguyên sinh**						
3901.10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:						
	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão:						
3901.10.12	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0	0	0	
3901.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
3901.10.92	- - - Polyetylen cấu trúc thẳng có nhánh ngắn tỷ trọng thấp (LLDPE)	0	0	0	0	0	
3901.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3901.20.00	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3901.30.00	- Các copolyme etylen-vinyl axetat	0	0	0	0	0	
3901.40.00	- Các copolyme etylene-alpha-olefin, có trọng lượng riêng dưới 0,94	0	0	0	0	0	
3901.90	- Loại khác:						
3901.90.40	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
3901.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
39.02	**Các polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh**						
3902.10	- Polypropylen:						
3902.10.30	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
3902.10.40	- - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	
3902.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3902.20.00	- Polyisobutylen	0	0	0	0	0	
3902.30	- Các copolyme propylen:						
3902.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	
3902.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3902.90	- Loại khác:						
3902.90.10	- - Polypropylen đã clo hóa dùng để sản xuất mực in	0	0	0	0	0	
3902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
39.03	**Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh**						
	- Polystyren:						
3903.11	- - Loại giãn nở được:						
3903.11.10	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0	
3903.11.90	- - - Dạng khác	0	0	0	0	0	
3903.19	- - Loại khác:						
3903.19.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
3903.19.20	- - - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3903.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN):						
3903.20.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0	
3903.20.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	0	
3903.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):						
3903.30.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0	
3903.30.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	0	
3903.30.60	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	
3903.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3903.90	- Loại khác:						
3903.90.30	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
3903.90.91	- - - Polystyrene chịu lực tác động nhỏ hơn 80 J/m ở 23^{o}C	0	0	0	0	0	
3903.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
39.04	**Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh**						
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:						
3904.10.10	- - Các polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	4,1	3,3	2,5	1,6	0,8	
	- - Loại khác:						
3904.10.91	- - - Dạng hạt	4,8	3,2	1,6	0	0	
3904.10.92	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	
3904.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Poly (vinyl clorua) khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3904.21	- - Chưa hóa dẻo:						
3904.21.10	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0	
3904.21.20	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	
3904.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3904.22	- - Đã hóa dẻo:						
3904.22.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
3904.22.20	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0	
3904.22.30	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	
3904.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3904.30	- Các copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:						
3904.30.10	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	
3904.30.20	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	
3904.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3904.40	- Các copolyme vinyl clorua khác:						
3904.40.10	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	
3904.40.20	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	
3904.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3904.50	- Các polyme vinyliden clorua:						
3904.50.40	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
3904.50.50	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	
3904.50.60	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	
3904.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các floro-polyme:						
3904.61	- - Polytetrafloroetylen:						
3904.61.10	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0	
3904.61.20	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	
3904.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3904.69	- - Loại khác:						
3904.69.30	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
3904.69.40	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0	
3904.69.50	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	
3904.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3904.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3904.90.30	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
3904.90.40	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	
3904.90.50	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	
3904.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
39.05	**Các polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh**						
	- Poly (vinyl axetat):						
3905.12.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0	
3905.19	- - Loại khác:						
3905.19.10	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	
3905.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Các copolyme vinyl axetat:						
3905.21.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0	
3905.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:						
3905.30.10	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
3905.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
3905.91	- - Các copolyme:						
3905.91.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
3905.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3905.99	- - Loại khác:						
3905.99.10	- - - Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0	
3905.99.20	- - - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	0	
3905.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
39.06	**Các polyme acrylic dạng nguyên sinh**						
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):						
3906.10.10	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
3906.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3906.90	- Loại khác:						
3906.90.20	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
3906.90.92	- - - Natri polyacrylat	0	0	0	0	0	
3906.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
39.07	**Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh**						
3907.10.00	- Các polyaxetal	0	0	0	0	0	
3907.20	- Các polyete khác:						
3907.20.10	- - Polytetrametylen ete glycol	0	0	0	0	0	
3907.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3907.30	- Nhựa epoxit:						
3907.30.20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0	0	0	
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	
3907.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3907.40.00	- Các polycarbonat	0	0	0	0	0	
3907.50	- Nhựa alkyd:						
3907.50.10	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	
3907.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Poly (etylen terephthalat):						
3907.61.00	- - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	0	0	0	0	0	
3907.69	- - Loại khác:						
3907.69.10	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0	
3907.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3907.70.00	- Poly(lactic axit)	0	0	0	0	0	
	- Các polyeste khác:						
3907.91	- - Chưa no:						
3907.91.20	- - - Dạng hạt và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	
3907.91.30	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	
3907.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3907.99	- - Loại khác:						
3907.99.40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0	0	0	
3907.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
39.08	**Các polyamide dạng nguyên sinh**						
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:						
3908.10.10	- - Polyamide-6	0	0	0	0	0	
3908.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3908.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
39.09	**Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh**						
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:						
3909.10.10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	0	
3909.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3909.20	- Nhựa melamin:						
3909.20.10	- - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	0	
3909.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Nhựa amino khác:						
3909.31.00	- - Poly(metylen phenyl isocyanat) (MDI thô, polymeric MDI)	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
3909.39.10	- - - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
3909.39.91	- - - - Nhựa glyoxal monourein	0	0	0	0	0	
3909.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3909.40	- Nhựa phenolic:						
3909.40.10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	0	0	0	0	0	
3909.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3909.50.00	- Các polyurethan	0	0	0	0	0	
39.10	**Các silicon dạng nguyên sinh**						
3910.00.20	- Dạng phân tán và dạng hòa tan	0	0	0	0	0	
3910.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	
39.11	**Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**						
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0	0	0	0	0	
3911.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	
39.12	**Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**						
	- Các axetat xenlulo:						
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	0	0	0	0	0	
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):						
	- - Chưa hóa dẻo:						
3912.20.11	- - - Nitroxenlulo bán hoàn thiện đã ngâm nước	0	0	0	0	0	
3912.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Các ete xenlulo:						
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	0	0	0	0	0	
3912.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3912.90	- Loại khác:						
3912.90.20	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	
3912.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
39.13	**Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh**						
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0	0	0	0	0	
3913.90	- Loại khác:						
3913.90.10	- - Các protein đã làm cứng	0	0	0	0	0	
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	
3913.90.30	- - Các polyme từ tinh bột	0	0	0	0	0	
3913.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3914.00.00	**Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh**	0	0	0	0	0	
39.15	**Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic**						
3915.10	- Từ các polyme từ etylen:						
3915.10.10	- - Dạng xốp, không cứng	0	0	0	0	0	
3915.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3915.20	- Từ các polyme từ styren:						
3915.20.10	- - Dạng xốp, không cứng	0	0	0	0	0	
3915.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
3915.30.10	- - Dạng xốp, không cứng	0	0	0	0	0	
3915.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3915.90.00	- Từ plastic khác	0	0	0	0	0	
39.16	**Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác**						
3916.10	- Từ các polyme từ etylen:						
3916.10.10	- - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	
3916.10.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	7,5	5	2,5	0	0	
3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
3916.20.10	- - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	
3916.20.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	7,5	5	2,5	0	0	
3916.90	- Từ plastic khác:						
	- - Từ các protein đã làm cứng:						
3916.90.41	- - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	
3916.90.42	- - - Dạng thanh, que và các dạng hình	7,5	5	2,5	0	0	
3916.90.50	- - Từ sợi lưu hóa	7,5	5	2,5	0	0	
3916.90.60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	7,5	5	2,5	0	0	
3916.90.70	- - Từ các polyme trùng hợp khác; từ xenlulo tái sinh; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo và các este xenlulo khác, các ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo:						
3916.90.70.10	- - - Sợi monofilamen	0	0	0	0	0	
3916.90.70.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
3916.90.80	- - Từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3916.90.80.10	- - - Sợi monofilamen	0	0	0	0	0	
3916.90.80.90	- - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- - Loại khác:						
3916.90.91	- - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	
3916.90.92	- - - Dạng thanh, que và các dạng hình	7,5	5	2,5	0	0	
39.17	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic**						
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:						
3917.10.10	- - Từ các protein đã được làm cứng	7,5	5	2,5	0	0	
3917.10.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:						
3917.21.00	- - Bằng các polyme từ etylen	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.22.00	- - Bằng các polyme từ propylen	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.23.00	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.29	- - Bằng plastic khác:						
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.29.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.29.12	- - - - Từ nhựa amino; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa; từ các protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.29.19	- - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - - Loại khác:						
3917.29.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.29.22	- - - - Từ nhựa phenolic	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.29.23	- - - - Từ nhựa amino; từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.29.24	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.29.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.29.29	- - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- Ống, ống dẫn và ống vòi khác:						
3917.31	- - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại mềm, có áp suất bục tối thiểu là 27,6 MPa:						
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.31.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.31.12	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ sợi lưu hóa; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.31.19	- - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- - - Loại khác:						
3917.31.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.31.23	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.31.24	- - - - Từ sợi lưu hóa	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.31.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.31.29	- - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3917.32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:						
3917.32.10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	7,5	5	2,5	0	0	
3917.32.20	- - - Ống nhựa nhiệt dẻo dùng cho bếp ga	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- - - Loại khác:						
	- - - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.32.91	- - - - - Từ các polyme trùng hợp; từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.32.92	- - - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- - - - Loại khác:						
3917.32.93	- - - - - Từ các polyme trùng hợp	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.32.94	- - - - - Từ nhựa amino hoặc nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.32.95	- - - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ sợi lưu hóa; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.32.99	- - - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.33	- - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:						
3917.33.10	- - - Loại khác, được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- - - Loại khác:						
3917.33.91	- - - - Từ các polyme trùng hợp khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.33.92	- - - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.33.93	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	12,7	8,5	4,2	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3917.33.94	- - - - Từ sợi lưu hóa	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.33.95	- - - - Từ các protein đã làm cứng	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.33.96	- - - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.33.99	- - - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
3917.39	- - Loại khác:						
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.39.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	11,2	7,5	3,7	0	0	
3917.39.12	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	11,2	7,5	3,7	0	0	
3917.39.13	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	11,2	7,5	3,7	0	0	
3917.39.19	- - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - - Loại khác:						
3917.39.91	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	11,2	7,5	3,7	0	0	
3917.39.92	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	11,2	7,5	3,7	0	0	
3917.39.93	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
3917.39.94	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	11,2	7,5	3,7	0	0	
3917.39.99	- - - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
3917.40.00	- Các phụ kiện	11,2	7,5	3,7	0	0	
39.18	**Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này**						
3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Tấm trải sàn:						
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	22,5	15	7,5	0	0	
3918.10.19	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
3918.10.90	- - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
3918.90	- Từ plastic khác:						
	- - Tấm trải sàn:						
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	22,5	15	7,5	0	0	
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	22,5	15	7,5	0	0	
3918.90.14	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	22,5	15	7,5	0	0	
3918.90.15	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	22,5	15	7,5	0	0	
3918.90.16	- - - Từ sợi lưu hóa	22,5	15	7,5	0	0	
3918.90.19	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
	- - Loại khác:						
3918.90.91	- - - Từ polyetylen	22,5	15	7,5	0	0	
3918.90.92	- - - Từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	22,5	15	7,5	0	0	
3918.90.93	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	22,5	15	7,5	0	0	
3918.90.94	- - - Từ sợi lưu hóa	22,5	15	7,5	0	0	
3918.90.99	- - - Loại khác	22,5	15	7,5	0	0	
39.19	**Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn**						
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3919.10.10	- - Bằng các polyme từ vinyl clorua	12,7	8,5	4,2	0	0	
3919.10.20	- - Bằng polyetylen	12,7	8,5	4,2	0	0	
	- - Loại khác:						
3919.10.91	- - - Từ các protein đã làm cứng hoặc các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	12,7	8,5	4,2	0	0	
3919.10.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	12,7	8,5	4,2	0	0	
3919.10.99	- - - Loại khác	12,7	8,5	4,2	0	0	
3919.90	- Loại khác:						
3919.90.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	9	6	3	0	0	
3919.90.20	- - Từ các protein đã làm cứng	9	6	3	0	0	
	- - Loại khác:						
3919.90.91	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	9	6	3	0	0	
3919.90.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	9	6	3	0	0	
3919.90.99	- - - Loại khác	9	6	3	0	0	
39.20	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác**						
3920.10	- Từ các polyme từ etylen:						
	- - Dạng tấm và phiến:						
3920.10.11	- - - Loại cứng	0	0	0	0	0	
3920.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3920.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3920.20	- Từ các polyme từ propylen:						
3920.20.10	- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	3,7	2,5	1,2	0	0	
	- - Loại khác:						
3920.20.91	- - - Dạng tấm và phiến	5,2	3,5	1,7	0	0	
3920.20.99	- - - Loại khác	5,2	3,5	1,7	0	0	
3920.30	- Từ các polyme từ styren:						
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	3,7	2,5	1,2	0	0	
	- - Loại khác:						
3920.30.91	- - - Dạng tấm và phiến, loại cứng	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.30.92	- - - Loại khác, dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.30.99	- - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
3920.43	- - Có hàm lượng chất hóa dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:						
3920.43.10	- - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.43.90	- - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.49.00	- - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- Từ các polyme acrylic:						
3920.51	- - Từ poly(metyl metacrylat):						
	- - - Dạng tấm và phiến:						
3920.51.11	- - - - Loại cứng	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.51.19	- - - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.51.90	- - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.59	- - Loại khác:						
	- - - Dạng tấm và phiến:						
3920.59.11	- - - - Loại cứng	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.59.19	- - - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.59.90	- - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3920.61	- - Từ các polycarbonat:						
3920.61.10	- - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.61.90	- - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.62	- - Từ poly (etylen terephtalat):						
3920.62.10	- - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	
3920.62.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3920.63	- - Từ các polyeste chưa no:						
3920.63.10	- - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.63.90	- - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.69	- - Từ các polyeste khác:						
3920.69.10	- - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.69.90	- - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:						
3920.71	- - Từ xenlulo tái sinh:						
3920.71.10	- - - Màng xenlophan	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
3920.71.91	- - - - Dạng phiến (sheets) đã in	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.71.99	- - - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.73.00	- - Từ xenlulo axetat	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.79	- - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:						
3920.79.10	- - - Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.79.20	- - - Từ sợi lưu hóa	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- - - Loại khác:						
3920.79.91	- - - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.79.99	- - - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- Từ plastic khác:						
3920.91	- - Từ poly (vinyl butyral):						
3920.91.10	- - - Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
3920.91.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3920.91.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3920.92	- - Từ các polyamide:						
3920.92.10	- - - Từ polyamide-6	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- - - Loại khác:						
3920.92.91	- - - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.92.99	- - - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.93	- - Từ nhựa amino:						
3920.93.10	- - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.93.90	- - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.94	- - Từ nhựa phenolic:						
3920.94.10	- - - Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- - - Loại khác:						
3920.94.91	- - - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.94.99	- - - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.99	- - Từ plastic khác:						
3920.99.10	- - - Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- - - Từ các polyme trùng hợp:						
3920.99.21	- - - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.99.29	- - - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3920.99.31	- - - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.99.39	- - - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3920.99.90	- - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
39.21	**Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic**						
	- Loại xốp:						
3921.11	- - Từ các polyme từ styren:						
3921.11.20	- - - Loại cứng	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- - - Loại khác:						
3921.11.91	- - - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3921.11.92	- - - - Dạng màng	4,8	3,2	1,6	0	0	
3921.11.99	- - - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3921.12.00	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	0	0	0	0	0	
3921.13	- - Từ các polyurethan:						
3921.13.10	- - - Loại cứng	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- - - Loại khác:						
3921.13.91	- - - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	
3921.13.92	- - - - Dạng màng	4,8	3,2	1,6	0	0	
3921.13.99	- - - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3921.14	- - Từ xenlulo tái sinh:						
3921.14.20	- - - Loại cứng	4,8	3,2	1,6	0	0	
	- - - Loại khác:						
3921.14.91	- - - - Dạng tấm và phiến	4,8	3,2	1,6	0	0	
3921.14.92	- - - - Dạng màng	4,8	3,2	1,6	0	0	
3921.14.99	- - - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3921.19	- - Từ plastic khác:						
3921.19.20	- - - Loại cứng	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
3921.19.91	- - - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	
3921.19.92	- - - - Dạng màng	0	0	0	0	0	
3921.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3921.90	- Loại khác:						
3921.90.10	- - Từ sợi lưu hóa	0	0	0	0	0	
3921.90.20	- - Từ các protein đã được làm cứng	0	0	0	0	0	
3921.90.30	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	
	- - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3921.90.41	- - - Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	
3921.90.42	- - - Dạng màng	0	0	0	0	0	
3921.90.43	- - - Dạng dải có ép vật liệu dệt	0	0	0	0	0	
3921.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
3921.90.50	- - Từ xenlulo tái sinh	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3921.90.60	- - Từ xenlulo khác hoặc các dẫn xuất hóa học của nó	0	0	0	0	0	
3921.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
39.22	**Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic**						
3922.10	- Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:						
	- - Bồn tắm:						
3922.10.11	- - - Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	16,5	11	5,5	0	0	
3922.10.19	- - - Loại khác	16,5	11	5,5	0	0	
3922.10.90	- - Loại khác	16,5	11	5,5	0	0	
3922.20.00	- Bệ và nắp xí bệt	16,5	11	5,5	0	0	
3922.90	- Loại khác:						
	- - Bệ rửa, bình xả nước và bệ tiểu:						
3922.90.11	- - - Bộ phận của bình xả nước	16,5	11	5,5	0	0	
3922.90.12	- - - Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận	23,2	15,5	7,7	0	0	
3922.90.19	- - - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
3922.90.90	- - Loại khác	23,2	15,5	7,7	0	0	
39.23	**Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic**						
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:						
3923.10.10	- - Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	11,2	7,5	3,7	0	0	
3923.10.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):						
3923.21	- - Từ các polyme từ etylen:						
	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort):						
3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	9	6	3	0	0	
3923.21.19	- - - - Loại khác	9	6	3	0	0	
	- - - Loại khác:						
3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở - retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	13,5	9	4,5	0	0	
3923.21.99	- - - - Loại khác	13,5	9	4,5	0	0	
3923.29	- - Từ plastic khác:						
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đệm kín	9	6	3	0	0	
3923.29.90	- - - Loại khác	9	6	3	0	0	
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thót cổ và các sản phẩm tương tự:						
3923.30.20	- - Bình chứa nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh, dùng cho khí nén hoặc khí hóa lỏng	13,5	9	4,5	0	0	
3923.30.90	- - Loại khác	13,5	9	4,5	0	0	
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:						
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	0	0	0	0	0	
3923.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
3923.50.00.10	- - Loại có đệm cao su hai cửa dùng trong sản xuất dịch truyền	0	0	0	0	0	
3923.50.00.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
3923.90	- Loại khác:						
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	7,5	5	2,5	0	0	
3923.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
39.24	**Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic**						
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:						
3924.10.10	- - Từ melamin	16,5	11	5,5	0	0	
3924.10.90	- - Loại khác	16,5	11	5,5	0	0	
3924.90	- Loại khác:						
3924.90.10	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	16,5	11	5,5	0	0	
3924.90.20	- - Miếng tạo dáng núm vú, miếng bảo vệ đầu ngực, núm trợ ti, phễu vắt sữa bằng tay	16,5	11	5,5	0	0	
3924.90.30	- - Bộ câu sữa	16,5	11	5,5	0	0	
3924.90.90	- - Loại khác	16,5	11	5,5	0	0	
39.25	**Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	20,2	13,5	6,7	0	0	
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung của chúng và ngưỡng cửa ra vào	20,2	13,5	6,7	0	0	
3925.30.00	- Cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	22,5	15	7,5	0	0	
3925.90.00	- Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
39.26	**Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14**						
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	20,2	13,5	6,7	0	0	
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng tay bao):						
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	10,5	7	3,5	0	0	
3926.20.90	- - Loại khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự:						
3926.30.00.10	- - Dành cho xe có động cơ	17,5	15	12,5	10	7,5	
3926.30.00.90	- - Loại khác	18,7	12,5	6,2	0	0	
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	20,2	13,5	6,7	0	0	
3926.90	- Loại khác:						
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	15	10	5	0	0	
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	15	10	5	0	0	
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:						
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	7,5	5	2,5	0	0	
3926.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:						
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	3,7	2,5	1,2	0	0	
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	4,8	3,2	1,6	0	0	
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	4,8	3,2	1,6	0	0	
3926.90.49	- - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:						
3926.90.53	- - - Băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền hoặc băng tải hoặc đai tải	4,8	3,2	1,6	0	0	
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	4,8	3,2	1,6	0	0	
3926.90.59	- - - Loại khác	4,8	3,2	1,6	0	0	
3926.90.60	- - Dụng cụ cho gia cầm ăn	11,2	7,5	3,7	0	0	
3926.90.70	- - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:						
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giày	0	0	0	0	0	
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	11,2	7,5	3,7	0	0	
3926.90.89	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	- - Loại khác:						
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	15	10	5	0	0	
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	7,5	5	2,5	0	0	
3926.90.99	- - - Loại khác	11,2	7,5	3,7	0	0	
	Chương 40						
	Cao su và các sản phẩm bằng cao su						
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**						
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:						
4001.10.11	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0	0	0	0	0	
4001.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:						
4001.10.21	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0	0	0	0	0	
4001.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:						
4001.21	- - Tờ cao su xông khói:						
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	0	0	0	0	0	
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	0	0	0	0	0	
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	0	0	0	0	0	
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	0	0	0	0	0	
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	0	0	0	0	0	
4001.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):						
4001.22.10	- - - TSNR 10	0	0	0	0	0	
4001.22.20	- - - TSNR 20	0	0	0	0	0	
4001.22.30	- - - TSNR L	0	0	0	0	0	
4001.22.40	- - - TSNR CV	0	0	0	0	0	
4001.22.50	- - - TSNR GP	0	0	0	0	0	
4001.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4001.29	- - Loại khác:						
4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	0	0	0	0	0	
4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su	0	0	0	0	0	
4001.29.30	- - - Crếp làm đế giày	0	0	0	0	0	
4001.29.40	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	0	0	0	0	0	
4001.29.50	- - - Crếp loại khác	0	0	0	0	0	
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4001.29.70	- - - Váng cao su	0	0	0	0	0	
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
4001.29.91	- - - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	
4001.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:						
4001.30.20	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	
4001.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**						
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):						
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	
4002.19	- - Loại khác:						
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	
4002.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4002.20	- Cao su butadien (BR):						
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	
4002.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):						
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	
4002.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4002.39	- - Loại khác:						
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	
4002.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):						
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	
4002.49	- - Loại khác:						
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	
4002.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):						
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	
4002.59	- - Loại khác:						
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	
4002.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4002.60	- Cao su isopren (IR):						
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	
4002.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp-etylen- propylen (EPDM):						
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	
4002.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:						
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	0	0	0	0	0	
4002.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4002.99	- - Loại khác:						
4002.99.20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	
4002.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4003.00.00	**Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	0	0	0	0	0	
4004.00.00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng**	0	0	0	0	0	
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**						
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:						
4005.10.10	- - Của keo tự nhiên	0	0	0	0	0	
4005.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:						
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:						
4005.91.10	- - - Của keo tự nhiên	0	0	0	0	0	
4005.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4005.99	- - Loại khác:						
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0	0	0	
4005.99.20	- - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica	0	0	0	0	0	
4005.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
40.06	**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	0	0	0	0	0	
4006.90	- Loại khác:						
	- - Của keo tự nhiên:						
4006.90.11	- - - Các sản phẩm	0	0	0	0	0	
4006.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4006.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
4007.00.00	**Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa**	0	0	0	0	0	
40.08	**Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**						
	- Từ cao su xốp:						
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:						
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0	0	0	
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	0	0	0	0	
4008.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4008.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Từ cao su không xốp:						
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:						
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0	0	0	
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	0	0	0	0	
4008.21.30	- - - Băng chắn nước	0	0	0	0	0	
4008.21.40	- - - Tờ cao su dùng làm đế giày	0	0	0	0	0	
4008.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4008.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
40.09	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:						
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	0	0	0	0	0	
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	
4009.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:						
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	
4009.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	
4009.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:						
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	
4009.31.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	0	
4009.31.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	
4009.32.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0	
4009.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:						
4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.41.10	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0	
4009.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	
4009.42.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0	
4009.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
40.10	**Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa**						
	- Băng tải hoặc đai tải:						
4010.11.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	0	0	0	0	0	
4010.12.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	
4010.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
	- Băng truyền hoặc đai truyền:						
4010.31.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	0	0	0	0	0	
4010.32.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	0	0	0	0	0	
4010.33.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4010.34.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	0	0	0	0	0	
4010.35.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	0	0	0	0	0	
4010.36.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	0	0	0	0	0	
4010.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	
40.11	**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng**						
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):						
4011.20.10	- - Chiều rộng không quá 450 mm	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
4011.20.90	- - Loại khác	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	
4011.40.00	- Loại dùng cho xe môtô	33,6	30,2	26,9	23,5	20,1	
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	30,9	27,8	24,7	21,6	18,5	
4011.70.00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:						
4011.70.00.10	- - Loại sử dụng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	7,5	5	2,5	0	0	
4011.70.00.20	- - Loại có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự, sử dụng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01	7,5	5	2,5	0	0	
4011.70.00.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:						
	- - Có kích thước vành không quá 61 cm:						
4011.80.11	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác:						
4011.80.11.10	- - - - Xe cút kít, loại có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	15	10	5	0	0	
4011.80.11.90	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
4011.80.19	- - - Loại khác:						
4011.80.19.10	- - - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	15	10	5	0	0	
4011.80.19.90	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
	- - Có kích thước vành trên 61 cm:						
4011.80.21	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác:						
4011.80.21.10	- - - - Không có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự, dùng cho xe kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	15	10	5	0	0	
4011.80.21.90	- - - - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	
4011.80.29	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
4011.90	- Loại khác:						
4011.90.10	- - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87:						
4011.90.10.10	- - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	7,5	5	2,5	0	0	
4011.90.10.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
4011.90.20	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	7,5	5	2,5	0	0	
4011.90.30	- - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	7,5	5	2,5	0	0	
4011.90.90	- - Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
40.12	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su**						
	- Lốp đắp lại:						
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:						
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
4012.12.90	- - - Loại khác	9	8,1	7,2	6,3	5,4	
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	
4012.19	- - Loại khác:						
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
4012.19.40	- - - Loại dùng cho các xe thuộc Chương 87:						
4012.19.40.10	- - - - Loại sử dụng cho xe máy hoặc xe đạp	31,8	28,6	25,4	22,2	19	
4012.19.40.90	- - - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
4012.19.90	- - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:						
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:						
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
4012.20.29	- - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe môtô	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp	22,7	20,4	18,1	15,9	13,6	
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
4012.20.70	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
	- - Loại khác:						
4012.20.91	- - - Lốp trơn	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
4012.20.99	- - - Loại khác	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
4012.90	- Loại khác:						
	- - Lốp đặc:						
4012.90.14	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
4012.90.15	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	4,3	3,7	3,1	2,5	1,8	
4012.90.16	- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	4,3	3,7	3,1	2,5	1,8	
4012.90.19	- - - Loại khác	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
	- - Lốp nửa đặc:						
4012.90.21	- - - Có chiều rộng không quá 450 mm	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	4,3	3,7	3,1	2,5	1,8	
4012.90.70	- - Hoa lốp đắp lại có chiều rộng không quá 450 mm	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
4012.90.80	- - Lót vành	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
4012.90.90	- - Loại khác	4,5	4	3,6	3,1	2,7	
40.13	**Săm các loại, bằng cao su**						
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):						
4013.10.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30,9	27,8	24,7	21,6	18,5	
4013.10.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
	- - Loại dùng cho ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:						
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30,9	27,8	24,7	21,6	18,5	
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	31,8	28,6	25,4	22,2	19	
4013.90	- Loại khác:						
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
4013.90.11	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	18,1	16,3	14,5	12,7	10,9	
4013.90.19	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	4,3	3,7	3,1	2,5	1,8	
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe môtô	31,8	28,6	25,4	22,2	19	
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:						
4013.90.31	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
4013.90.39	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	4,3	3,7	3,1	2,5	1,8	
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:						
4013.90.91	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	27,2	24,5	21,8	19	16,3	
4013.90.99	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	8,7	7,5	6,2	5	3,7	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
40.14	**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng**						
4014.10.00	- Bao tránh thai	3,7	2,5	1,2	0	0	
4014.90	- Loại khác:						
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	2,2	1,5	0,7	0	0	
4014.90.40	- - Nút đậy dùng cho dược phẩm	2,2	1,5	0,7	0	0	
4014.90.50	- - Bao ngón tay	2,2	1,5	0,7	0	0	
4014.90.90	- - Loại khác	2,2	1,5	0,7	0	0	
40.15	**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**						
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:						
4015.11.00	- - Dùng trong phẫu thuật	15	10	5	0	0	
4015.19.00	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
4015.90	- Loại khác:						
4015.90.10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	3,7	2,5	1,2	0	0	
4015.90.20	- - Bộ đồ của thợ lặn	11,2	7,5	3,7	0	0	
4015.90.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	
40.16	**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**						
4016.10	- Bằng cao su xốp:						
4016.10.10	- - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	15	10	5	0	0	
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	15	10	5	0	0	
4016.10.90	- - Loại khác	15	10	5	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
	- Loại khác:						
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):						
4016.91.10	- - - Tấm, đệm (mat)	25,5	17	8,5	0	0	
4016.91.20	- - - Dạng tấm rời để ghép	25,5	17	8,5	0	0	
4016.91.90	- - - Loại khác	25,5	17	8,5	0	0	
4016.92	- - Tẩy:						
4016.92.10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	15	10	5	0	0	
4016.92.90	- - - Loại khác	15	10	5	0	0	
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:						
4016.93.10	- - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	0	0	0	0	0	
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	0	
4016.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	0	0	0	0	0	
4016.95.00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	0	0	0	0	0	
4016.99	- - Loại khác:						
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:						
4016.99.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
4016.99.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
4016.99.13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	8,7	7,5	6,2	5	3,7	
4016.99.16	- - - - Chắn bùn xe đạp	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)					Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	20,8	16,6	12,5	8,3	4,1	
4016.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	0	0	0	0	0	
4016.99.30	- - - Dải cao su	0	0	0	0	0	
4016.99.40	- - - Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường	0	0	0	0	0	
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:						
4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	0	0	0	0	0	
4016.99.52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	0	0	0	0	0	
4016.99.53	- - - - Nắp chụp cách điện	0	0	0	0	0	
4016.99.54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	0	0	0	0	0	
4016.99.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
4016.99.60	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	0	0	0	0	0	
4016.99.70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:						
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	15	10	5	0	0	
4016.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	
40.17	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng**						
4017.00.10	- Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	7,5	5	2,5	0	0	
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	7,5	5	2,5	0	0	
4017.00.90	- Loại khác	7,5	5	2,5	0	0	

(Xem tiếp Công báo số 533 + 534)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng